

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất
2. Mã chứng khoán: TNC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên: Nguyễn Nhật Thành Lâm
2. Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120
4. Loại thông tin công bố: 24h.

III. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP.Bà Rịa, ngày 12 tháng 8 năm 2020
Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số thuế: 3500100424



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-26

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 7 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Phan Văn Phú	Thành viên

Ban kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Thành viên
Bà Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

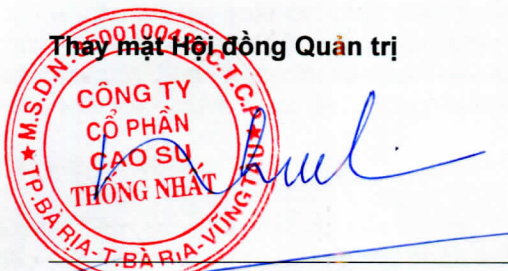
Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số : TNRUB /022.HCM.20-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0428-2018-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242.352.787.830	206.082.235.935
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	33.082.815.217	1.256.588.609
Tiền	111		8.082.815.217	1.256.588.609
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		174.000.000.000	168.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	174.000.000.000	168.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.567.868.572	11.304.857.578
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	16.943.054.703	8.752.891.100
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.546.180.600	340.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	7.122.688.944	7.287.522.153
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.044.055.675)	(5.075.555.675)
Hàng tồn kho	140	4.7	8.730.598.843	25.518.058.943
Hàng tồn kho	141		8.730.598.843	25.518.058.943
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.971.505.198	2.730.805
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	4.970.754.945	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	750.253	2.730.805
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.329.295.261	147.802.478.098
Tài sản cố định	220		62.822.705.373	60.810.420.142
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	62.794.372.042	60.753.753.477
Nguyên giá	222		132.861.452.447	130.024.292.199
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.067.080.405)	(69.270.538.722)
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	28.333.331	56.666.665
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.666.669)	(283.333.335)
Tài sản dở dang dài hạn	240		47.897.998.147	56.180.684.881
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	47.897.998.147	56.180.684.881
Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	253	4.12	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	20.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.797.416.037	4.000.197.371
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.677.237.016	3.873.718.350
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	120.179.021	126.479.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		401.682.083.091	353.884.714.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		62.449.825.830	27.847.898.273
Nợ ngắn hạn	310		51.449.825.830	18.847.898.273
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	2.831.115.194	918.432.119
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		632.600.091	632.600.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.15	4.089.182.647	790.861.913
Phải trả người lao động	314		-	4.156.072.075
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	72.755.000	1.411.376.126
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	31.347.768.477	2.157.706.942
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.18	12.476.404.421	8.780.849.098
Nợ dài hạn	330		11.000.000.000	9.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	4.17	11.000.000.000	9.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	339.232.257.261	326.036.815.760
Vốn chủ sở hữu	410		339.232.257.261	326.036.815.760
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		95.474.011.654	95.474.011.654
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.258.245.607	38.062.804.106
- Các năm trước	421a		1.822.474.106	-
- Kỳ này/ năm hiện hành	421b		49.435.771.501	38.062.804.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401.682.083.091	353.884.714.033

**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 12 tháng 8 năm 2020

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.710.575.577	26.565.918.620
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	29.710.575.577	26.565.918.620
Giá vốn hàng bán	11	5.2	28.834.066.755	23.107.231.011
Lợi nhuận gộp	20		876.508.822	3.458.687.609
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	47.016.262.056	38.523.893.957
Chi phí tài chính	22	5.4	-	29.150.685
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	29.150.685
Chi phí bán hàng	25	5.5	22.480.000	47.989.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.620.771.008	3.408.591.110
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.249.519.870	38.496.850.589
Thu nhập khác	31	5.7	7.803.613.702	2.961.035.848
Chi phí khác	32	5.8	487.100.249	3.431.964.330
Lợi nhuận khác	40		7.316.513.453	(470.928.482)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.566.033.323	38.025.922.107
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	2.123.961.822	905.515.366
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	6.300.000	8.600.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.435.771.501	37.111.806.741
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	2.354	1.737
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	2.354	1.737



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 12 tháng 8 năm 2020

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	51.566.033.323	38.025.922.107
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.562.643.090	3.146.218.445
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	(31.500.000)	(43.000.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(54.331.427.576)	(39.922.618.843)
Chi phí lãi vay	06	-	29.150.685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	765.748.837	1.235.672.394
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9.428.993.727)	2.273.767.815
Giảm hàng tồn kho	10	16.787.460.100	3.906.125.335
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	49.658.758	(954.372.414)
Tăng chi phí trả trước	12	(2.774.273.611)	(9.452.468.077)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(29.150.685)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(140.267.794)	(615.002.962)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.357.774.677)	(5.960.925.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.901.557.886	(9.596.354.021)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.047.879.837)	(1.099.675.432)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	11.200.828.170	2.931.790.393
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(116.000.000.000)	(35.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	90.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.771.720.389	38.536.613.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.924.668.722	5.368.728.361
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.216.411.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(18.216.411.500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	31.826.226.608	(22.444.037.160)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1.256.588.609	31.858.870.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	33.082.815.217	9.414.833.832



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 12 tháng 8 năm 2020

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 7 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, số lượng công nhân viên của Công ty là 237 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 265 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đầu tư ban đầu không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Dụng cụ quản lý	4 - 7 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong thời gian 6 năm.

3.6 Vườn cây cao su và xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương hợp tác thực hiện dự án trồng chuối cấy mô và mít ứng dụng công nghệ cao theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HTKD") số 06/2018/HĐHTKC ngày 31 tháng 7 năm 2018, theo đó:

- Vốn góp mỗi bên lần lượt là 6 tỷ VND và 9 tỷ VND, tương đương tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 40:60;
- Lợi nhuận sau thuế từ dự án này được chia theo tỷ lệ mỗi bên là 55:45;
- Thời gian hợp tác là 10 năm từ 1 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2028.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Công ty và Công ty TNHH MTV Kizuna Bà Rịa Vũng Tàu hợp tác thực hiện dự án trồng chuối cây mô ứng dụng công nghệ cao theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD ngày 8 tháng 5 năm 2020, theo đó:

- Vốn góp mỗi bên lần lượt là 20 tỷ VND và 20 tỷ VND, tương đương tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50:50;
- Lợi nhuận sau thuế từ dự án này được chia theo tỷ lệ mỗi bên là 50:50;
- Thời gian hợp tác là 10 năm từ 8 tháng 5 năm 2020 đến 7 tháng 5 năm 2030.

Kế toán đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát này như sau:

- Khoản vốn mà Công ty nhận được từ đối tác được ghi nhận và trình bày trong khoản mục "phải trả dài hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán, trong trường hợp nếu khoản vốn góp phải hoàn trả cho đối tác trong vòng 12 tháng tới sẽ được trình bày như khoản "phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán.
- Doanh thu, chi phí và lợi nhuận liên quan đến hoạt động từ hợp tác kinh doanh này được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản tương ứng phần được chia/được phân bổ theo thỏa thuận của HTKD.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.13 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tạm tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ tài chính này căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.17 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Bà Rịa, Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Bà Rịa, Việt Nam	Bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	896.247.967	283.906.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	7.186.567.250	972.682.190
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND (không quá 3 tháng)	25.000.000.000	-
	33.082.815.217	1.256.588.609

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 6,7% đến 7,2%/ năm, trong đó:		
- Ngắn hạn	174.000.000.000	168.000.000.000
- Dài hạn	20.000.000.000	-
	194.000.000.000	168.000.000.000

4.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Hùng Sơn	10.744.000.000	-
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.099.180.000	4.099.180.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	-	2.898.000.000
Các khách hàng khác	2.099.874.703	1.755.711.100
Cộng phải thu khách hàng	16.943.054.703	8.752.891.100
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(4.726.235.675)	(4.757.735.675)
Giá trị thuần	12.216.819.028	3.995.155.425

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Xanh	1.269.975.600	-
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Phát	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đất Đỏ	340.000.000	340.000.000
Bên thứ ba - khác	336.205.000	-
	2.546.180.600	340.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

4.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tạm ứng lương cho người lao động	884.580.813	-
Lãi dự thu	4.942.252.778	5.697.711.111
Ứng trước thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ		382.000.000
Tạm ứng nhân viên	145.339.600	177.939.600
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu bên đối tác của HTKD	170.528.149	320.754.677
Phải thu khác	974.987.604	704.116.765
Cộng phải thu khác	7.122.688.944	7.287.522.153
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	6.804.868.944	6.969.702.153

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	4.726.235.675	4.726.235.675	4.757.735.675	4.757.735.675
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	5.044.055.675	5.044.055.675	5.075.555.675	5.075.555.675

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.417.000.000 VND là khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân Phát Hưng phát sinh từ năm 2006 và 627.055.675 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long trước đây.

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.075.555.675	5.181.555.675
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(31.500.000)	(106.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	5.044.055.675	5.075.555.675

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ là 323.970.569 VND.

4.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Nguyên vật liệu	5.687.084.291	2.845.795.237
Công cụ dụng cụ	1.150.759.690	806.691.229
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.428.574.152	6.325.688.065
Thành phẩm	464.180.710	15.539.884.412
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.730.598.843	25.518.058.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	8.730.598.843	25.518.058.943

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

4.8 Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phát sinh ngoài vụ (*)	4.970.754.945	-
	4.970.754.945	-
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	173.234.904	164.910.087
Chi phí cải tạo	455.015.263	1.207.764.332
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	901.292.541	2.466.062.472
Chi phí khác	147.694.308	34.981.459
	1.677.237.016	3.873.718.350

(*) Đây là các chi phí phát sinh ngoài vụ cao su bao gồm: tiền thuê đất và chi phí khác phát sinh ngoài vụ (6 tháng đầu năm 2020), các chi phí này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong vụ (6 tháng cuối năm 2020).

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.873.718.350	1.729.630.529
Tăng trong kỳ/năm	301.938.699	4.271.010.151
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.498.420.033)	(2.126.922.330)
Số dư cuối kỳ/năm	1.677.237.016	3.873.718.350

4.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2020	43.224.032.686	22.530.819.189	6.489.832.989	374.828.167	57.404.779.168	130.024.292.199
Tăng từ XDCB	-	-	-	43.022.727	9.417.568.244	9.460.590.971
Thanh lý	-	-	-	-	(6.623.430.723)	(6.623.430.723)
Số dư 30/06/2020	43.224.032.686	22.530.819.189	6.489.832.989	417.850.894	60.198.916.689	132.861.452.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2020	35.324.309.425	16.838.495.421	3.553.214.290	374.828.167	13.179.691.419	69.270.538.722
Khấu hao	980.696.811	787.004.223	277.234.384	1.912.121	1.487.462.217	3.534.309.756
Thanh lý	-	-	-	-	(2.737.768.073)	(2.737.768.073)
Số dư 30/06/2020	36.305.006.236	17.625.499.644	3.830.448.674	376.740.288	11.929.385.563	70.067.080.405
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2020	7.899.723.261	5.692.323.768	2.936.618.699	-	44.225.087.749	60.753.753.477
Ngày 30/06/2020	6.919.026.450	4.905.319.545	2.659.384.315	41.110.606	48.269.531.126	62.794.372.042

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.514.979.657 VND (31 tháng 12 năm 2019 là 36.943.119.007 VND).

Trong tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định được hình thành từ quỹ phúc lợi đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 309.851.108 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

4.10 Tài sản cố định vô hìnhPhần mềm
quản lý vườn cây
VND**Nguyên giá**

Vào ngày 01/01/2020

340.000.000

Vào ngày 30/06/2020

340.000.000**Giá trị hao mòn lũy kế**

Vào ngày 01/01/2020

283.333.335

Khấu hao trong kỳ

28.333.334

Vào ngày 30/06/2020

311.666.669**Giá trị còn lại**

Vào ngày 01/01/2020

56.666.665

Vào ngày 30/06/2020

28.333.331**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ	Điều chỉnh giảm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	47.874.702.475	575.639.115	(6.304.764.481)	(65.674.277)	42.079.902.832
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	7.369.514.882	163.726.791	(3.112.803.763)	-	4.420.437.910
Chi phí XD CB khác	936.467.524	504.212.608	(43.022.727)	-	1.397.657.405
	56.180.684.881	1.243.578.514	(9.460.590.971)	(65.674.277)	47.897.998.147

4.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Góp vốn vào đơn vị khác	26.811.175.704	26.811.175.704

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong kỳ tài chính này, Công ty nhận được cổ tức được chia cho năm 2019 từ khoản đầu tư này là 40.503.000.000 VND.

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Dự phòng phải thu khó đòi	120.179.021	126.479.021
	120.179.021	126.479.021

Tình hình biến động của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	126.479.021	141.679.021
Ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hoãn lại trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(6.300.000)	(15.200.000)
Số dư cuối kỳ/năm	120.179.021	126.479.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH TM DV Hoa Anh Đào	2.404.266.000	-
Công ty TNHH SX Thiết Bị Thịnh Phát	329.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hai Sơn	-	648.538.865
Nguyễn Thị Thu Hồng	9.484.095	92.000.731
Các nhà cung cấp khác	87.565.099	177.892.523
	2.831.115.194	918.432.119

4.15 Thuế**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phát sinh trong kỳ/năm :		
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	107.562.556	654.489.584
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(107.562.556)	(654.489.584)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Vào ngày 01/01/2020 VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Vào ngày 30/06/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	649.595.719	855.217.112	(670.935.051)	833.877.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.267.794	2.140.653.659	(140.267.794)	2.140.653.659
Thuế thu nhập cá nhân	(2.730.805)	102.010.618	(100.030.066)	(750.253)
Thuế tài nguyên	998.400	713.920	(1.712.320)	-
Tiền thuê đất	-	1.124.707.272	(10.056.064)	1.114.651.208
Lệ phí môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Khác	-	13.223.816	(13.223.816)	-
	788.131.108	4.243.526.397	(943.225.111)	4.088.432.394
Trong đó:				
Phải trả	790.861.913			4.089.182.647
Phải thu	(2.730.805)			(750.253)

4.16 Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí ăn giữa ca	22.755.000	308.056.148
Chi phí phụ cấp cho người lao động	-	976.173.703
Chi phí khác	50.000.000	127.146.275
	72.755.000	1.411.376.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

4.17 Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	357.557.039	-
Cổ tức phải trả	30.132.752.468	1.257.752.468
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh, bảo hành	608.210.250	643.883.356
Phải trả khác (a)	249.248.720	256.071.118
	31.347.768.477	2.157.706.942
Dài hạn		
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (b)	11.000.000.000	9.000.000.000
	11.000.000.000	9.000.000.000

(a) Trong đó bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

(b) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận vốn góp từ Công ty TNHH Phát triển Thái Dương là 9 tỷ VND và Công ty TNHH MTV Kizuna Bà Rịa Vũng Tàu là 2 tỷ VND.

4.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.780.849.098	8.309.046.608
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	6.790.770.000	6.965.963.670
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(3.095.214.677)	(6.494.161.180)
Số dư cuối kỳ/năm	12.476.404.421	8.780.849.098

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

4.19 Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư 01/01/2019	192.500.000.000	94.077.963.251	27.193.512.073	313.771.475.324
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.062.804.106	38.062.804.106
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.396.048.403	(1.396.048.403)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.965.963.670)	(6.965.963.670)
Chia cổ tức	-	-	(18.287.500.000)	(18.287.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ	-	-	(544.000.000)	(544.000.000)
Số dư 31/12/2019	192.500.000.000	95.474.011.654	38.062.804.106	326.036.815.760
Kỳ này				
Số dư 01/01/2020	192.500.000.000	95.474.011.654	38.062.804.106	326.036.815.760
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	49.435.771.501	49.435.771.501
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.790.770.000)	(6.790.770.000)
Chia cổ tức	-	-	(28.875.000.000)	(28.875.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ	-	-	(574.560.000)	(574.560.000)
Số dư 30/06/2020	192.500.000.000	95.474.011.654	51.258.245.607	339.232.257.261

Trong kỳ, các quỹ Đầu tư phát triển, Khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 vào ngày 12 tháng 6 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn cổ phần		
+ Số đầu kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Số cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm	28.875.000.000	18.287.500.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 vào ngày 12 tháng 6 năm 2020, cổ tức của năm tài chính 2019 được chia theo tỷ lệ 15% (2018: 9.5%).

Cổ phiếu**- Cổ phiếu phổ thông**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu thuần**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mủ cao su	19.113.593.192	22.730.400.000
Doanh thu bán chuối	15.822.457.175	786.630.000
Trừ: Doanh thu bán chuối phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(5.225.474.790)	-
Doanh thu khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	-	3.048.888.620
	29.710.575.577	26.565.918.620
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	29.710.575.577	26.565.918.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

5.2 Giá vốn hàng bán*Phân loại theo tính chất*

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn bán mủ cao su	19.120.355.113	19.211.159.111
Giá vốn bán chuối	14.824.341.392	451.668.000
Trừ: Giá vốn bán chuối phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(5.110.629.750)	-
Giá vốn khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	-	3.444.403.900
	28.834.066.755	23.107.231.011

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.321.444.693	2.015.099.852
Chi phí nhân công	4.593.922.830	5.477.471.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.929.016.655	2.880.920.402
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.716.265.494	2.886.347.459
Chi phí gia công	-	803.091.702
Chi phí khác	1.411.229.218	1.278.171.773
Giá vốn phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(5.110.629.750)	-
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ	4.897.113.913	(4.709.403.214)
Chênh lệch thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ	15.075.703.702	12.475.531.806
	28.834.066.755	23.107.231.011

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.513.262.056	5.043.893.718
Cổ tức được chia	40.503.000.000	33.480.000.239
	47.016.262.056	38.523.893.957

5.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	-	29.150.685
	-	29.150.685

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí bốc xếp	22.480.000	47.989.182
	22.480.000	47.989.182

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.870.263.547	1.845.273.073
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	17.640.485	26.259.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.318.159	244.739.372
Thuế, phí và lệ phí	5.598.368	3.000.000
Trợ cấp thôi việc	615.562.150	398.723.618
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(31.500.000)	(43.000.000)
Chi phí giao tiếp	75.273.792	110.502.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.754.612	53.968.250
Chi phí khác	791.859.895	769.124.930
	3.620.771.008	3.408.591.110

5.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu thanh lý cây cao su	11.360.070.000	4.542.041.500
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(3.885.662.650)	(1.533.065.507)
Chi phí thanh lý tài sản	(159.241.830)	(77.185.600)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.315.165.520	2.931.790.393
Thu khác	488.448.182	29.245.455
	7.803.613.702	2.961.035.848

5.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền thuê đất phải nộp thêm cho giai đoạn 2007-2018 theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra tỉnh	-	3.405.809.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415.308.276	20.558.671
Chi phí khác	71.791.973	5.596.288
	487.100.249	3.431.964.330

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.123.961.822	905.515.366
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (thuyết minh 4.13)	6.300.000	8.600.000
	2.130.261.822	914.115.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	51.566.033.323	38.025.922.107
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	80.000.000	24.654.959
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(40.503.000.000)	(33.480.000.239)
Chênh lệch tạm thời: Dự phòng phải thu khó đòi	(31.500.000)	(43.000.000)
Lợi nhuận tính thuế	11.111.533.323	4.527.576.827
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi 10%	98.344.844	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông 20%	2.025.616.978	905.515.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.123.961.822	905.515.366

5.10 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	49.435.771.501	37.111.806.741
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(4.111.725.000)	(3.682.665.000)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45.324.046.501	33.429.141.741
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.354	1.737
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.354	1.737

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 6 tháng năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 12 tháng 6 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: cao su và nông sản

Kết quả kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : triệu VND

	Cao su và chuỗi		Điều và gia công điều		Cộng	
	2020	2019	2020	2019	2020	2019
Doanh thu bán cho bên ngoài						
Giá vốn	29.710	23.627	-	2.939	29.710	26.566
Chi phí bán hàng	(28.834)	(19.663)	-	(3.444)	(28.834)	(23.107)
	(22)	(48)	-	-	(22)	(48)
Kết quả bộ phận	854	3.916	-	(505)	854	3.411
Chi phí không phân bổ					(3.620)	(3.409)
Doanh thu tài chính					47.016	38.524
Chi phí tài chính	7.316	818	-	(1.289)	-	(29)
Lợi nhuận khác					7.316	(471)
Thuế TNDN					(2.130)	(914)
Lợi nhuận sau thuế					49.436	37.112

Chi phí mua sắm tài sản
Chi phí khấu hao1.244 1.779 - -
3.136 2.720 426 4261.244 1.779
3.562 3.146

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020

Đơn vị tính : triệu VND

	Cao su và chuỗi		Điều và gia công điều		Cộng	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản bộ phận	399.168	350.955	2.514	2.929	401.682	353.884
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng tài sản	399.168	350.955	2.514	2.929	401.682	353.884
Nợ phải trả bộ phận	62.450	27.848	-	-	62.450	27.848
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng nợ phải trả	62.450	27.848	-	-	62.450	27.848

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập do Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như : các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.083	1.257	33.083	1.257
Đầu tư tài chính (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	194.000	168.000	194.000	168.000
Phải thu khách hàng	12.217	3.995	12.217	3.995
Phải thu khác	6.805	6.588	6.805	6.588
	246.105	179.840	246.105	179.840
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	2.831	918	2.831	918
Các khoản phải trả khác	12.288	11.311	12.288	11.311
	15.119	12.229	15.119	12.229

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường : Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên :

Phải thu khách hàng : Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

Tiền gửi ngân hàng : Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Cam kết mua sắm máy móc thiết bị**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị chủ yếu là 3.243.399.350 VND.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch phát sinh với các bên có liên quan như sau :

Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty TNHH Hưng Nhơn Bán cây cao su thanh lý	50.070.000	58.840.000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng Mua nguyên liệu	72.072.000	56.532.000

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau :

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	<u>715.000.000</u>	<u>797.715.000</u>

8.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 12 tháng 8 năm 2020

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/Người lập bảng

